



GS

Safety & Effect



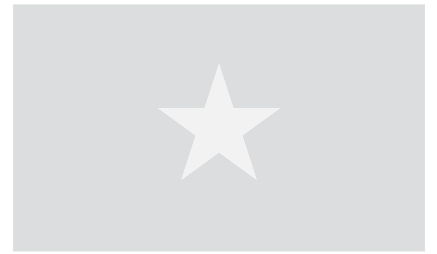
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC PPR

T&S

Solutions for Green World



GBA



German Business Association

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	4
TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH	5
GIỚI THIỆU SẢN PHẨM PPR	6
CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PPR	8
PHƯƠNG PHÁP HÀN ỐNG	10
ỐNG PPR	12
PHỤ KIỆN PPR	17
NĂNG LỰC CUNG CẤP SẢN PHẨM	32

T&S

Solutions for Green World

T&S là nhà sản xuất các sản phẩm ống và phụ kiện phục vụ cho ngành xây dựng với sản phẩm đa dạng đáp ứng cho nhiều ứng dụng khác nhau :

- Hệ thống ống và phụ kiện PPr cấp nước trong nhà, ngoài trời, kháng khuẩn, PCCC.
- Hệ thống ống và phụ kiện PVC Conduit luồn dây điện.
- Hệ thống ống và phụ kiện uPVC dùng cho cấp thoát nước.
- Hệ thống ống và phụ kiện thoát nước giảm tiếng ồn PP & uPVC.

Sản phẩm GS được sản xuất trên dây chuyền máy móc, công nghệ tiên tiến từ các nước Âu Châu, cùng nguyên vật liệu được nhập khẩu từ các doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước (Hàn Quốc, CHLB Đức).

Chúng tôi luôn kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt, không ngừng nghiên cứu và đổi mới công nghệ mang đến những dịch vụ chất lượng cao cho khách hàng. Vì vậy, chúng tôi đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng và giá thành cạnh tranh trên thị trường.

Tất cả phụ kiện và đường ống đều tuân thủ các chuẩn mực, đã được thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để kiểm tra và xác nhận.

Chúng tôi luôn coi trọng tất cả khách hàng và luôn đáp ứng, hỗ trợ ở mức cao nhất nhu cầu của khách hàng bằng những giải pháp hữu hiệu và sáng tạo. Sản phẩm của chúng tôi có thể tìm thấy ở các tỉnh trên toàn lãnh thổ Việt Nam.



Tầm nhìn

- Là nhà cung cấp sản phẩm nhựa kỹ thuật trong ngành vật liệu xây dựng.
- Là một nhà kinh doanh chuyên nghiệp, hướng đến lợi ích của khách hàng, cùng nhau hợp tác và phát triển.

Sứ mệnh

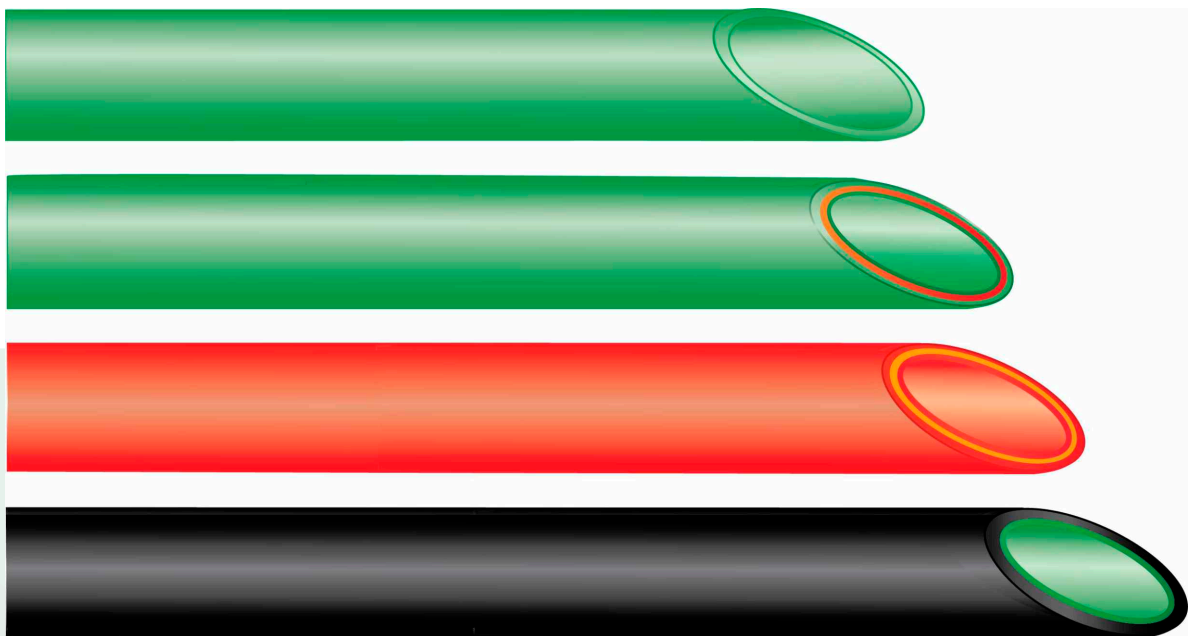
- Sản xuất hàng hóa chất lượng cao và không ngừng cải tiến.
- Tập trung phát triển kỹ thuật và công nghệ mới để cung cấp cho khách hàng các dịch vụ, giải pháp hiệu quả và tối ưu nhất.
- Đảm bảo môi trường thuận lợi để tất cả nhân viên phát triển bản thân một cách chuyên nghiệp.

GS

Safety & Effect

HỆ THỐNG CẤP NƯỚC PPR

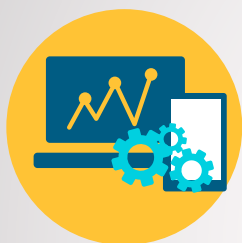
SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077/8078/16962 & CÁC TIÊU CHUẨN TƯƠNG ĐƯƠNG KHÁC.
ÁP LỰC LÀM VIỆC CỦA PHỤ KIỆN : S 2.5





NGUYÊN VẬT LIỆU SỬ DỤNG

Nguyên liệu đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành sản phẩm. Toàn bộ nguyên vật liệu được nhập khẩu từ những thương hiệu uy tín trên thế giới, đảm bảo cung cấp đến khách hàng sản phẩm có chất lượng, độ tin cậy cao nhất.



Công nghệ

Công nghệ vượt trội của ống chịu nhiệt PPR.

- Được chuyển giao từ CHLB Đức.
- Được cung cấp từ các hãng chế tạo linh kiện nổi tiếng Âu Châu.



Đặc tính

Hệ thống ống PPR GS thích hợp cho các hệ thống cung cấp nước lạnh và nước nóng, nhiệt độ đến 90°C. Ống không bị đóng cặn do canxi kết tủa lắng đọng, có các mối nối vững chắc an toàn không bị rò rỉ.



Tiết kiệm

- Tiết kiệm giá thành sản phẩm.
- Tiết kiệm chi phí sửa chữa.



PHỤ KIỆN REN KIM LOẠI

- Tạo độ bám chặt, bền vững giữa hai nguyên liệu thành một. Lực xoay tròn các bước ren.
- Thời gian hàn nhanh bởi bề mặt trơn láng.
- Tỷ lệ đồng cao, giảm thiểu việc giòn gãy trong quá trình sử dụng.

ZERTIFIKAT • CERTIFICATE • 認證證書 • CERTIFICADO • CERTIFICAT



GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ Chức Chứng Nhận
thuộc TUV SUD Asia Pacific, Tập Đoàn TUV SUD
chứng nhận

T&S
Solutions for Green World

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN T&S LONG HẬU
Lô M-3A, đường số 7, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Ấp 3,
xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam

đã xây dựng và áp dụng
Hệ thống Quản lý Chất lượng cho phạm vi

**SẢN XUẤT HỆ THỐNG ỚNG VÀ PHỤ KIỆN CẤP NƯỚC PPR,
HỆ THỐNG ỚNG VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN PVC CONDUIT
VÀ HỆ THỐNG ỚNG CẤP THOÁT NƯỚC U-PVC**

Đánh giá đã được thực hiện, Báo cáo số : **723938232**.
là bằng chứng phù hợp các yêu cầu theo tiêu chuẩn

ISO 9001:2015

Giấy Chứng Nhận có hiệu lực từ ngày 2024-01-10 đến ngày 2027-01-09
Ngày chứng nhận lần đầu : 2018-01-10
Số đăng ký chứng nhận: TUV100 12 3853
Ngày phát hành: 2023-11-21




Tổ chức Chứng nhận
thuộc TUV Asia Pacific
Tập đoàn TUV SUD

TUV SUD Korea Ltd. • 29F, Two IFC, 10 Gajung-ro, Yongsong-gu • Seoul, 150-945 • Korea

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Ống nhựa chịu nhiệt PP-R dùng cho cấp nước, đường kính danh nghĩa từ 20mm đến 250mm**

với nhãn hiệu thương mại **GS**
Safety & Effect

được sản xuất tại
**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ NHỰA
T&S VIỆT NAM**
Lô M-3A, đường số 7, khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng



DIN 8077 : 2008 - 09
DIN 8078 : 2008 - 09

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**
Số Giấy chứng nhận: **SP 2405/3.24.14**
Hiệu lực Giấy chứng nhận: **Từ ngày 06/08/2024 đến ngày 06/05/2025**
Ngày chứng nhận lần đầu: **28/09/2018**

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Phụ tùng ống nhựa chịu nhiệt PP-R 80 dùng cho cấp nước**

với nhãn hiệu thương mại **GS**
Safety & Effect

được sản xuất tại
**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ NHỰA
T&S VIỆT NAM**
Lô M-3A, đường số 7, khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn
DIN 16962-5:2000-04

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng



DIN 16962-5:2000-04

Phương thức chứng nhận: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**
Số Giấy chứng nhận: **SP 2406/3.24.14**
Hiệu lực Giấy chứng nhận: **Từ ngày 06/08/2024 đến ngày 06/05/2025**
Ngày chứng nhận lần đầu: **28/09/2018**

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: **Ống nhựa chịu nhiệt PP-R dùng cho cấp nước, đường kính danh nghĩa từ 20mm đến 250mm, loại 1/8 bar, 1/10 bar;
Phụ tùng ống nhựa chịu nhiệt PP-R 80 dùng cho cấp nước, loại 1/10bar.**

với nhãn hiệu thương mại **GS**
Safety & Effect

được sản xuất tại
**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ NHỰA
T&S VIỆT NAM**
Lô M-3A, đường số 7, khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QCVN 16:2019/BXD

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



2108 - 22

Phương thức đánh giá: **Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)**
Số Giấy chứng nhận: **2108** Mã số: **2108-24-01/03**
Hiệu lực Giấy chứng nhận: **từ ngày 06/08/2024 đến ngày 06/05/2025**

GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Dũng
QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam



TỔNG CỤC THIẾT CHẾ VÀO QUẢN LÝ CÔNG
THƯƠNG TÀI THỰC THI CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

QATEST®

PHIẾU CÉT QUÁ TRÌNH THI NGHIỆM

TEST REPORT

27/09/2018
Page 01/01

QATEST/007/AMT/01

ÔNG/ PTP/ PHS/ NHÀ HIỆU CẤP - ĐỒNG KÍNH 50 mm (1)

1. Tên sản phẩm Name of sample	(01)
2. Số lượng mẫu Quantity	
3. Mô tả Description	Mô tả ngắn gọn để khách hàng nắm bắt, tên mẫu và thông tin về mẫu để khách hàng cung cấp. / Testing sample was supplied by customer. / sample name and quantity information were supplied by customer. / Ông (người cung cấp và nhà sản xuất) (c) / Ông (người mua)
4. Ngày nhận mẫu Date of receiving	22/09/2018
5. Nơi gửi mẫu Customer	
6. Thời gian thí nghiệm Test period	26/09/2018 - 27/09/2018
7. Kết quả thí nghiệm Test result	

Tên thí nghiệm Characteristic	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thí nghiệm Test method	Kết quả thí nghiệm Test result
7.1 Đường kính ngoài (trung bình) Mean outside diameter	mm	ISO 1502:13 / 2065 ISO 1502:13 / 2065 ISO 1502:13 / 2065 DIN 8078: 2008	20,3
7.2 Độ dày (trung bình) thickness wall thickness	mm	ISO 1502:13 / 2065 ISO 1502:13 / 2065 DIN 8078: 2008	3,0
Độ biến dạng nhiệt biến trở ở 20 °C (áp lực tiêu chuẩn 533 N/mm²) / thermal expansion at 20 °C (3.0 MPa, duration: 1 h)			Không rõ or No clear

TRƯỞNG PHÒNG THIẾT CHẾ VÀO QUẢN LÝ CÔNG THƯƠNG TÀI THỰC THI CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

TESTING LAB

Nguyễn Phan Hải

TR. PHÒNG TP. DIRECTOR
TRADING FROM THE NGHIEM
HEAT OF TESTING LAB

Phạm Xuân Trung

Chức vụ và chữ ký của người đại diện pháp nhân của phòng thí nghiệm

Chức vụ và chữ ký của người đại diện pháp nhân của phòng thí nghiệm



QATEST®

K73-0323AEH1®

TỔNG CỤC THỬ NGHIỆM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỬ NGHIỆM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SỐ 3

QUALITY ASSURANCE & TEST CENTER CENTER 3

16/07/2018

Page 01/01

PHUẾ CIGAR QUÀ THƯỞNG

TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample

2. Mã số
Designation

3. Ngày thử nghiệm
Date of testing

4. Nơi gửi thử nghiệm
Customer

5. Thời gian thử nghiệm
Test period

6. Kết quả thử nghiệm
Test result

ÔNG PHÙNG P. 16 NĂM HIỆU CIGAR – BƯỜNG KINH 50 mm

01

Mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi thử nghiệm và mẫu thử và mẫu do khách hàng cung cấp. *Testing sample was supplied by customer, sample source and sample information were supplied by customer.*

1. **Đặc điểm mẫu thử nghiệm** 1. **Test sample**
1.1. **Mô tả** 1.1. **Description**
MÀU CÀ PHÊ, BƯỚNG 50, K.C.N LONG HUNG MỸ, NG. Á, X. LONG HUNG, C. N. GIANG, LONG AN, VIỆT NAM
CIGAR, LONG HUNG, VN
01/05/2018 - 10/05/2018

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Hành tinh kim cương (hành tinh) <i>Orbitale</i>	mm	ISO 1326: 2005	50,2
7.2. Đường kính của hành tinh kim cương <i>Orbitale</i>	mm	ISO 1326: 2005	50,2
7.3. Đường kính của lõi nòng bên trong <i>Orbitale</i>	mm	ISO 1326: 2005	7,20
7.4. Đường kính của lõi nòng bên ngoài <i>Orbitale</i>	mm	DIN 8077: 2008	Không có No finding
7.5. Đường kính của lõi nòng bên trong <i>Orbitale</i>	mm	DIN 8078: 2008	Không có No finding

Chú thích: (*) Áp lực khí do khách hàng gửi thử nghiệm. *Test pressure is requested by customer.*

TL. GIÁM ĐỐC P. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÂN HÀNH THỬ NGHIỆM
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SỐ 3
TESTING LAB

Nguyễn Phúc Hải



NGƯỜI CHỮ KÝ

[illegible][illegible][illegible][illegible][illegible]



TRUNG TÂM KIỂM THỬ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

19/09/2021
 Page 01/01

KẾT QUẢ CHẨN ĐOÁN

MÀNG SỎNG NẤU NHUỘN CHẾ - BÚNG KẸN 2mm

1. Tên mẫu 01

2. Số hàng hóa Daisy

3. Mã mẫu Daisy

4. Ngày thử nghiệm 11/09/2021

5. Nội dung Customer

CÔNG TY TNHH T. S. LONG HẢI
Le NGA, Bông 4, KCN Long Hải mới cấp 4, xã Long Hải, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày gửi thử nghiệm: 12/09/2021 - 10/09/2021
 Test period:

Kết quả thử nghiệm: Test result

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result
1.1 Chỉ tiêu độ cứng của hàng mẫu ở 20°C và 10% độ ẩm và 3 MPa ứng với 1 giờ: Resistance to internal pressure at 20 °C and 10% humidity, after 1 hour	EN 12667-5	Khiếm khuyết

Giải thích: Ứng lực lớn hơn chỉ tiêu không quy định Test pressure is represented by customer.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB

Nguyễn Phước Hải

TH. GIÁM ĐỐC P. DIRECTOR
TH. QUẢN LÝ THỬ NGHIỆM
TESTING LAB

CHỖ ĐÓNG CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ KÝ

Logo và nội dung trên đây được bảo hộ bằng pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Mọi vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật.



KT-DI-01-HH063

TÊN CÔNG TY/THANH TOÁN/GIỚI THIỆU CÔNG TY

TRUNG TÂM KIỂM THỬ THỰC PHẨM VÀ LƯỢNG CHẤT LƯỢNG SỐ

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTRE

29/03/2016

Page 01/01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

YÊU CẦU THỬ NGHIỆM HAY - ĐƯỜNG KÍNH 32 mm

01

10 phôi kim loại nhôm

10 phôi nhôm

16/05/2016

State of receiving

Customer

17/05/2016 - 29/05/2016

Test result

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Characteristics

Phạm vi pháp thử

Test method

2251:EN10204-2:2004

Yêu cầu

Your request

Kiểm tra độ dẻo

Độ dẻo tối thiểu trong > 30 °C (áp lực nước: 4 MPa ứng với tỷ lệ Resistance to internal pressure > 20 % C₁₀ at 40 °C duration: 1 h)

TRUNG TÂM KIỂM THỬ ĐỒNG

HEAD OF CONSUMER PRODUCTS

TESTING LABORATORY

Nguyễn Phước Hải

THỦ GIAM ĐỐC

QCPE DIRECTOR

Trần Thanh Uyên



KTD-0310H004

TÍNH QUY TRÌNH CHẾ GIÁC SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG 3
THROUGH TEST THỰC HIỆN CHẾ GIÁC SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

2003/2016
Page 00/01

Tên mẫu <i>Sample name</i> Số biên bản <i>Quantity</i> Mô tả mẫu <i>Description</i> Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i> Số người gửi <i>Customer</i> Thời gian thử nghiệm <i>Test result</i>	LOẠI 48% NIỀM HỀM CS - ĐƯỜNG KÍNH 40 mm 01 10 phụ kiện mẫu khác 10 phụ kiện 14/05/2016 CÔNG TY TNHH T & S LONG HẢI Lô M.34, Đường số 7, Khu công nghiệp Long Hải mới, Ấp. 3, Xã Long Hải, Huyện Long Hải, tỉnh Bạc Liêu 17/05/2014 – 29/05/2016
---	---

Tên chi tiết <i>Part name</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1 Tần số biến đổi từ 10 Hz đến 20 K (áp dụng: 3.75 MHz với 1 giây <i>Excellence</i> to internal pressure at 20 K (0.3 MHz duration: 1 s)	EN 10607-2 : 2004	Không đạt yêu cầu

TRƯỜNG PIN HANG TEST DUNG
TRUNG ƯƠNG CONSUMER PRODUCTS
TESTING LABORATORY


 Nguyễn Phước Hải



TRUNG PHAM BOC
TRUNG ƯƠNG CONSUMER PRODUCTS
TESTING LABORATORY


 Lương Thanh Uyên

Ấn và ký tên của người chịu trách nhiệm

Ngày: 14/05/2016



QUATEST 7

CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT THỰC NGHIỆM VÀ LƯỢNG CƯỜNG 3
QUALITY ASSURANCE & TEST CENTER 3

19/09/2017
Page 10/10

KTX-288558265

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu
Name of sample

2. Số lượng mẫu
Quantity

3. Ngày nhận mẫu
Date of receiving

4. Nội dung thử nghiệm
Test content

5. Thời gian thử nghiệm
Test period

6. Kết quả thử nghiệm
Test result

• CỘNG THỬ NGHIỆM HIỆN XỬ ĐƯỜNG CƯỜNG 25 x 20 mm

(Mẫu đã không bị biến dạng khi lấy mẫu, số mẫu và thông tin về mẫu đã không bị thay đổi / *Sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
10 phụ kiện mẫu mẫu đã green fitting

• CỘNG TỬ THINH T 4 S LÔNG HẢI
L 4 M SA, BỊNH D 7, KCN Long Hải và Bình, xã 3, xã Long Hải,
Các Công ty Long Hải

12/09/2017 - 19/09/2017

Tên thí nghiệm <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Tên mẫu thử: • CỘNG THỬ NGHIỆM HIỆN XỬ ĐƯỜNG CƯỜNG 25 x 20 (10 mẫu) 4,45 MPa (tensile) / 4,45 MPa (compression) / 4,45 MPa (tensile) / 4,45 MPa (compression) / 4,45 MPa (tensile) / 4,45 MPa (compression) / 4,45 MPa (tensile) / 4,45 MPa (compression) / 4,45 MPa (tensile) / 4,45 MPa (compression)	ĐKK 10805.5-2010	Không bị biến dạng khi lấy mẫu

TRƯỞNG CƠ QUAN THỬ NGHIỆM
HEAD OF CONSUMER TESTING

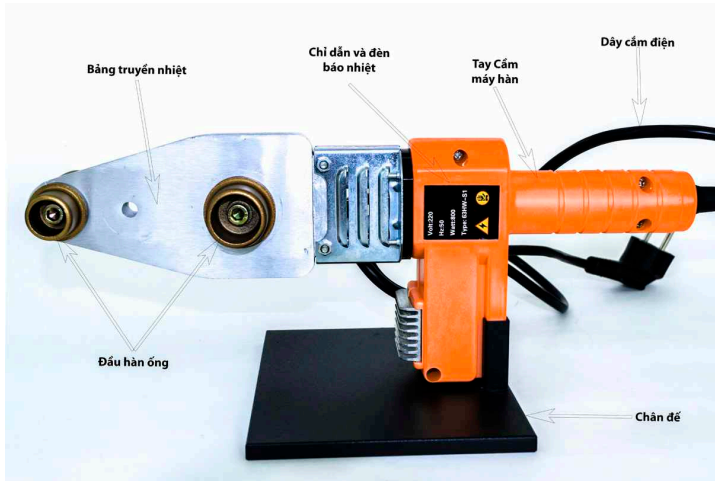

Nguyễn Phước Hải

T. L. GIÁM ĐỐC P. P. DIRECTOR
TRƯỞNG CƠ QUAN THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB


Nguyễn Phước Hải

 UAT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC THẠT THƯỜNG KHO LƯỜNG CẤP LƯỢNG 3 QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
KTC029NAN07014	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT
	PHONG (TÊN HỌ)
1. Tên mẫu <i>Name of sample</i>	NÓNG NGỎAI NHỎ NHƯ C - HƯNG KHUYNH X 132
2. Số lượng mẫu <i>Quantity</i>	01
3. Mô tả mẫu <i>Description</i>	Mẫu thí nghiệm do khách hàng gửi mẫu thử và thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp / <i>Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information was supplied by customer.</i>
	10 phụ kiện mẫu và 10 mẫu green filling
4. Ngày nhận mẫu <i>Date of receiving</i>	11/06/2017
5. Người gửi mẫu <i>Customer</i>	CÔNG TY TNHH C & S LONG HAI
6. Nơi gửi mẫu <i>Test period</i>	H. HÀ NÂM, Đường số 7, KCN Long An mới rộng, Ấp. X. và L. Long An, C.à. Long, Long. 2000
7. Thời gian gửi mẫu <i>Test period</i>	12/06/2017 – 16/06/2017
7. Kết quả thí nghiệm <i>Test result</i>	

MÁY HÀN ỐNG PPR



Máy hàn 75 – 160mm



Kềm cắt ống PPr

Máy hàn 20 – 63mm



LẮP ĐẶT MÁY HÀN

- 1 Lắp đặt Đầu hàn vào Bảng nhiệt máy hàn.
- 2 Cắm dây cắm vào nguồn điện 220V. Bên hông máy hàn sẽ có 2 đèn hiển thị :
 - Đèn đỏ sáng: báo hiệu máy hàn đang được làm nóng (gia nhiệt).
 - Đèn xanh sáng: báo hiệu máy hàn đã sẵn sàng cho việc hàn ống. Lúc này nhiệt độ của đầu hàn ở mức 250-260°C.

LƯU Ý: Không để máy hàn cắm vào nguồn điện quá lâu khi không sử dụng, có thể dẫn đến hư hỏng.

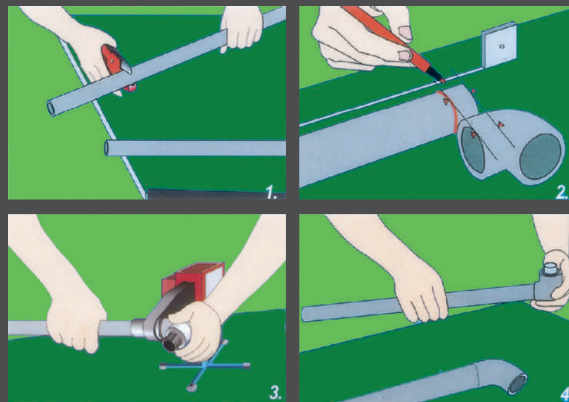


CÁC LƯU Ý KHI HÀN ỐNG PPR

1. Sử dụng phương pháp làm nóng chảy ống và phụ kiện để hàn, không sử dụng phương pháp ghép nối trực tiếp bằng keo.
2. Sử dụng ống, phụ kiện và máy hàn có chất lượng tốt để hàn.
3. Khi hàn ống phải dựa theo các thông số kỹ thuật hàn dành cho ống PPr.

CÁC BƯỚC HÀN ỐNG

- 1 Cắt đường ống theo chiều vuông góc, lau sạch đầu cắt sau khi cắt xong.
- 2 Đánh dấu phần đầu vào để hàn.
- 3 Làm nóng ống và phụ kiện nối.
- 4 Sau khi đủ độ nóng, nhẹ nhàng luồn ống vào trong phụ kiện kết nối.
- 5 Sự hoàn thiện của mối hàn là khi không có sự rò rỉ.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT HÀN NHIỆT

Đường kính ống	Độ sâu mối hàn	Thời gian gia nhiệt	Thời gian hàn	Thời gian hiệu chỉnh mối hàn	Thời gian làm nguội
(mm)	(mm)	(giây)	(giây)	(giây)	(phút)
20	14.0	8	4	4	2
25	15.0	11	4	6	2
32	16.5	12	6	6	4
40	18.0	18	6	6	4
50	20.0	27	6	8	4
63	24.0	36	8	8	6
75	26.0	45	8	8	8
90	29.0	60	8	10	8
110	32.5	75	10	10	8
125	40.0	90	10	10	8
160	43.0	90	15	15	13
200	49.0	75	40	25	30

KHOẢNG CÁCH LẮP ĐẶT KẸP ỐNG PPR

Nhiệt độ	Ống PN 10 - Đường kính (mm)														
	20	25	32	40	50	63	75	90	110	125	140	160	200	225	250
	Khoảng cách đặt kẹp ống (cm)														
20	75	85	100	110	120	140	150	165	180	210	220	230	250	260	270

Nhiệt độ	Ống PN 16, PN 20 - Đường kính (mm)														
	20	25	32	40	50	63	75	90	110	125	140	160	200	225	250
	Khoảng cách đặt kẹp ống (cm)														
20	75	80	90	110	130	140	170	180	190	210	220	240	250	260	270
30	75	75	90	110	120	140	165	170	180	210	220	230	240	260	270
40	70	75	80	105	110	130	160	160	170	160	180	220	230	250	260
50	65	70	80	100	110	130	150	150	170	150	170	205	220	240	250
60	60	65	75	95	110	115	145	140	165	150	170	195	210	230	240
70	50	60	75	90	100	105	120	125	140	140	160	185	200	220	230



ỐNG PPR DẪN NƯỚC LẠNH

	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
Ống PPR PN 10	RTNOL10202	20	1.9	16.2	0.206
	RTNOL10203	20	2.3	15.4	0.186
	RTNOL10212	25	2.3	20.4	0.327
	RTNOL10213	25	2.8	19.4	0.295
	RTNOL10305	32	2.9	26.2	0.539
	RTNOL10406	40	3.7	32.6	0.834
	RTNOL10506	50	4.6	40.8	1.307
	RTNOL10616	63	5.8	51.4	2.074
	RTNOL10706	75	6.8	61.4	2.959
	RTNOL10909	90	8.2	73.6	4.252
	RTNOL10108	110	10.0	90.0	6.359
	RTNOL10123	125	11.4	102.2	8.199
	RTNOL10134	140	12.7	114.6	10.310
	RTNOL10145	160	14.6	130.8	13.430
	RTNOL10228	200	18.2	163.6	21.010
	RTNOL10240	225	20.5	184.0	26.577
	RTNOL10250	250	22.7	204.6	32.861



ỐNG PPR DẪN NƯỚC NÓNG LẠNH

Ống PPr PN 16	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RTNON16204	20	2.8	14.4	0.163
	RTNON16214	25	3.5	18.0	0.254
	RTNON16307	32	4.4	23.2	0.423
	RTNON16408	40	5.5	29.0	0.660
	RTNON16508	50	6.9	36.2	1.029
	RTNON16618	63	8.6	45.8	1.647
	RTNON16708	75	10.3	54.4	2.323
	RTNON16911	90	12.3	65.4	3.358
	RTNON16110	110	15.1	79.8	4.999
	RTNON16125	125	17.1	90.8	6.472
	RTNON16132	140	19.2	101.6	8.103
	RTNON16147	160	21.9	116.2	10.599
	RTNON16229	200	27.4	145.2	16.550
	RTNON16241	225	30.8	163.4	20.959
	RTNON16251	250	34.2	181.6	25.888

ỐNG PPR DẪN NƯỚC NÓNG

Ống PPr PN 20	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RTNON20205	20	3.4	13.2	0.137
	RTNON20215	25	4.2	16.6	0.216
	RTNON20308	32	5.4	21.2	0.353
	RTNON20409	40	6.7	26.6	0.555
	RTNON20509	50	8.3	33.4	0.876
	RTNON20619	63	10.5	42.0	1.385
	RTNON20709	75	12.5	50.0	1.963
	RTNON20912	90	15.0	60.0	2.826
	RTNON20111	110	18.3	73.4	4.229
	RTNON20126	125	20.8	83.4	5.460
	RTNON20137	140	23.3	93.4	6.848
	RTNON20148	160	26.6	106.8	8.954
	RTNON20230	200	33.2	133.6	14.011
	RTNON20242	225	37.4	150.2	17.710

SO SÁNH ĐỘ DÀY GIỮA ỐNG 3 LỚP VÀ ỐNG PPR THÔNG THƯỜNG



ƯU ĐIỂM ỐNG 3 LỚP



Được sản xuất bởi PPR và sợi thủy tinh, nhằm giảm độ dày thành ống trong cùng lớp áp lực, tăng lưu lượng nước dẫn, tiết kiệm chi phí vật tư.



Trọng lượng ống nhẹ hơn PPR thông thường, lắp ráp dễ dàng và nhanh chóng.



Khả năng chống ăn mòn và chất hóa học cao.



Cách nhiệt tốt.



Vì tính chất sợi thủy tinh, giảm độ võng của ống, giảm số lượng giá đỡ ống.



Độ bền vận hành lâu dài, tuổi thọ hơn 50 năm.

ỐNG 3 LỚP DẪN NƯỚC NÓNG LẠNH

Ống 3 lớp PN 16	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RGCON16203	20	2.3	15.4	0.186
	RGCON16213	25	2.8	19.4	0.295
	RGCON16306	32	3.6	24.8	0.483
	RGCON16407	40	4.5	31.0	0.754
	RGCON16507	50	5.6	38.8	1.182
	RGCON16617	63	7.1	48.8	1.869
	RGCON16707	75	8.4	58.2	2.659
	RGCON16910	90	10.1	69.8	3.825
	RGCON16109	110	12.3	85.4	5.725
	RGCON16124	125	14.0	97.0	7.386
	RGCON16135	140	15.7	108.6	9.258
	RGCON16146	160	17.9	124.2	12.109

ỐNG 3 LỚP DẪN NƯỚC NÓNG

Ống 3 lớp PN 20	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RGCON20204	20	2.8	14.4	0.163
	RGCON20214	25	3.5	18.0	0.254
	RGCON20307	32	4.4	23.2	0.423
	RGCON20408	40	5.5	29.0	0.660
	RGCON20508	50	6.9	36.2	1.029
	RGCON20618	63	8.6	45.8	1.647
	RGCON20708	75	10.3	54.4	2.323
	RGCON20911	90	12.3	65.4	3.358
	RGCON20110	110	15.1	79.8	4.999
	RGCON20125	125	17.1	90.8	6.472
	RGCON20132	140	19.2	101.6	8.103
	RGCON20147	160	21.9	116.2	10.599



ỐNG PPR SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI DẪN NƯỚC LẠNH

Ống PPr ngoài trời PN 10	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RNTOL10203	20	1.9	16.2	0.206
	RNTOL10213	25	2.3	20.4	0.327
	RNTOL10305	32	2.9	26.2	0.539
	RNTOL10406	40	3.7	32.6	0.834
	RNTOL10506	50	4.6	40.8	1.307
	RNTOL10616	63	5.8	51.4	2.074

ỐNG PPR SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI DẪN NƯỚC NÓNG LẠNH

Ống PPr ngoài trời PN 16	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RNTON16204	20	2.8	14.4	0.163
	RNTON16214	25	3.5	18.0	0.254
	RNTON16307	32	4.4	23.2	0.423
	RNTON16408	40	5.5	29.0	0.660
	RNTON16508	50	6.9	36.2	1.029
	RNTON16618	63	8.6	45.8	1.647

ỐNG PPR SỬ DỤNG NGOÀI TRỜI DẪN NƯỚC NÓNG

Ống PPr ngoài trời PN 20	Mã số	Đường kính ngoài	Độ dày	Đường kính trong	Lượng nước
		mm	mm	mm	L/m
	RNTON20205	20	3.4	13.2	0.137
	RNTON20215	25	4.2	16.6	0.216
	RNTON20308	32	5.4	21.2	0.353
	RNTON20409	40	6.7	26.6	0.555
	RNTON20509	50	8.3	33.4	0.876
	RNTON20619	63	10.5	42.0	1.385

HỆ THỐNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PPR KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA

- Sản xuất trên dây chuyền khép kín, công nghệ kháng khuẩn hiện đại, trong thành phần ống có chứa các chất phụ gia kháng khuẩn mang đến hiệu quả kháng khuẩn cao, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, sức khỏe cho người sử dụng.
- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn DIN 8077/8078 & DIN 16962. Kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn kháng khuẩn, vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn QCVN 12-1:2011/BYT.
- Áp dụng trong các lĩnh vực y tế, sức khỏe cộng đồng.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
 Directorate for Standards Metrology and Quality
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
 Quality Assurance and Testing Center 1
 Trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
 Tel: 024 38361399 • Fax: 024 38361199 • Web: www.quatest1.com.vn
 Cơ sở 2: Khu CN Nam Thăng Long - Bắc Từ Liêm - Hà Nội
 Tel: 024 32191002 • Fax: 024 32191001




Số/No: 2020/1642/TN4
Trang/Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử/ Name of sample: Ống PPR PN 10 nhãn hiệu GS – đường kính 25mm (ống kháng khuẩn – Antibacterial)
- Khách hàng/ Customer: Công ty TNHH T & S Long Hậu
- Số lượng mẫu/ Quantity: 05 ống
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 24/ 07 / 2020
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu không bao gói
- Thời gian thử nghiệm/ Test duration: Từ ngày/ From: 24 /07 /2020 đến ngày/ To: 30/ 07 /2020

STT Item	Tên chỉ tiêu Specifications	Phương pháp thử Test methods	Mức QCVN 12-1:11/BYT	Giới hạn phát hiện	Kết quả Results
1.	Hàm lượng Cd µg/g	QCVN 12-1:2011/BYT	< 100	1,0	Không phát hiện
2.	Hàm lượng Pb µg/g	"	< 100	1,0	Không phát hiện
3.	Hàm lượng cặn khô: Điều kiện ngâm : 1. 60°C, 30 phút, trong nước, µg/ml	QCVN 12-1:2011/BYT	≤ 30	5,0	Không phát hiện

QCVN12-1:11/BYT- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HOÁ - THỰC PHẨM


Đỗ Văn Thích

Hà nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

LÝ GIAM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới.
This test results is value only for samples taken by customer.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

TN/BM/05.3
Lần ban hành: 03.2019

**Nguyên vật liệu:**

Nhập khẩu từ các đơn vị uy tín trên thế giới, cung cấp đến khách hàng sản phẩm chuyên biệt trong lĩnh vực nước uống, công nghệ RO, nước kháng khuẩn phòng thí nghiệm.

Công nghệ:

Công nghệ vớt trội của ống chịu nhiệt PPR

- Được chuyển giao từ CHLB Đức.
- Được cung cấp từ các hãng chế tạo linh kiện nổi tiếng châu Âu.
- Theo tiêu chuẩn nước uống của Bộ Y Tế.

Đặc tính:

- Hệ thống ống kháng khuẩn thích hợp cho các hệ thống cung cấp nước uống.
- Hệ thống PPR kháng khuẩn cung cấp nước nhiệt độ lên đến 90°C.





PPR + Anti-bacteria

ỐNG KHÁNG KHUẨN DẪN NƯỚC LẠNH 1 LỚP

Ống PPR kháng khuẩn PN10	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Đường kính trong (mm)	Lượng nước (L/m)
	RKKO110203	20	2.3	15.4	0.186
	RKKO110213	25	2.8	19.4	0.295
	RKKO110305	32	2.9	26.2	0.539
	RKKO110406	40	3.7	32.6	0.834
	RKKO110506	50	4.6	40.8	1,307
	RKKO110616	63	5.8	51.4	2,074
	RKKO110706	75	6.8	61.4	2,959
	RKKO110909	90	8.2	73.6	4,252
	RKKO110108	110	10.0	90.0	6,359
	RKKO110123	125	11.4	102.2	8,199
	RKKO110134	140	12.7	114.6	10,310
	RKKO110145	160	14.6	130.8	13,430

ỐNG KHÁNG KHUẨN DẪN NƯỚC NÓNG 1 LỚP

Ống PPR kháng khuẩn PN20	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Đường kính trong (mm)	Lượng nước (L/m)
	RKKO120205	20	3.4	13.2	0.137
	RKKO120215	25	4.2	16.6	0.216
	RKKO120308	32	5.4	21.2	0.353
	RKKO120409	40	6.7	26.6	0.555
	RKKO120509	50	8.3	33.4	0.876
	RKKO120619	63	10.5	42.0	1,385
	RKKO120709	75	12.5	50.0	1,963
	RKKO120912	90	15.0	60.0	2,826
	RKKO120111	110	18.3	73.4	4,229
	RKKO120126	125	20.8	83.4	5,460
	RKKO120137	140	23.3	93.4	6,848
	RKKO120148	160	26.6	106.8	8,954

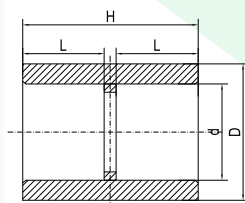


ỐNG KHÁNG KHUẨN DẪN NƯỚC LẠNH 2 LỚP

Ống PPr kháng khuẩn PN10	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Đường kính trong (mm)	Lượng nước (L/m)
	RKKO210203	20	2.3	15.4	0.186
	RKKO210213	25	2.8	19.4	0.295
	RKKO210305	32	2.9	26.2	0.539
	RKKO210406	40	3.7	32.6	0.834
	RKKO210506	50	4.6	40.8	1,307
	RKKO210616	63	5.8	51.4	2,074
	RKKO210706	75	6.8	61.4	2,959
	RKKO210909	90	8.2	73.6	4,252
	RKKO210108	110	10.0	90.0	6,359
	RKKO210123	125	11.4	102.2	8,199
	RKKO210134	140	12.7	114.6	10,310
	RKKO210145	160	14.6	130.8	13,430

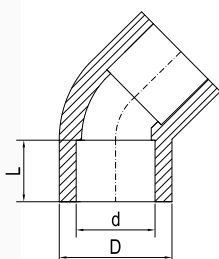
ỐNG KHÁNG KHUẨN DẪN NƯỚC NÓNG 2 LỚP

Ống PPr kháng khuẩn PN20	Mã số	Đường kính ngoài (mm)	Độ dày (mm)	Đường kính trong (mm)	Lượng nước (L/m)
	RKKO220205	20	3.4	13.2	0.137
	RKKO220215	25	4.2	16.6	0.216
	RKKO220308	32	5.4	21.2	0.353
	RKKO220409	40	6.7	26.6	0.555
	RKKO220509	50	8.3	33.4	0.876
	RKKO220619	63	10.5	42.0	1,385
	RKKO220709	75	12.5	50.0	1,963
	RKKO220912	90	15.0	60.0	2,826
	RKKO220111	110	18.3	73.4	4,229
	RKKO220126	125	20.8	83.4	5,460
	RKKO220137	140	23.3	93.4	6,848
	RKKO220148	160	26.6	106.8	8,954



NỐI

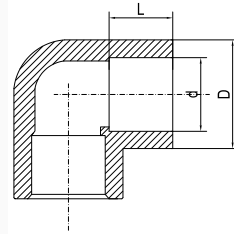
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L
				mm	mm	mm	mm
RTNPM01002	RNTPM01002	RKKPM01002	20	19.0	27.1	34.4	16.0
RTNPM01004	RNTPM01004	RKKPM01004	25	23.9	33.4	37.5	18.0
RTNPM01006	RNTPM01006	RKKPM01006	32	30.9	41.2	41.7	19.0
RTNPM01009	RNTPM01009	RKKPM01009	40	38.8	52.0	49.0	23.0
RTNPM01013	RNTPM01013	RKKPM01013	50	48.7	65.0	53.8	25.0
RTNPM01016	RNTPM01016	RKKPM01016	63	61.6	79.6	61.2	28.5
RTNPM01017		RKKPM01017	75	73.3	100.5	69.6	32.0
RTNPM01019		RKKPM01019	90	88.0	120.5	80.3	35.5
RTNPM01020		RKKPM01020	110	107.7	144.5	95.3	47.0
RTNPM01022			125	123.2	166.5	95.7	45.2
RTNPM01023			140	135.5	185.3	99.1	46.7
RTNPM01024			160	155.6	210.0	103.9	47.9



CO 45°

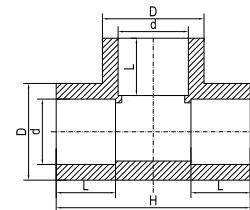
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	L
				mm	mm	mm
RTNPL01002	RNTPL01002	RKKPL01002	20	19.0	26.8	17.0
RTNPL01004	RNTPL01004	RKKPL01004	25	23.9	33.6	17.0
RTNPL01006	RNTPL01006	RKKPL01006	32	30.9	42.0	18.0
RTNPL01009	RNTPL01009	RKKPL01009	40	38.8	50.0	19.7
RTNPL01013	RNTPL01013	RKKPL01013	50	48.7	63.8	24.4
RTNPL01016	RNTPL01016	RKKPL01016	63	61.8	81.0	28.0
RTNPL01017		RKKPL01017	75	73.3	98.3	32.8
RTNPL01019		RKKPL01019	90	87.9	118.0	36.2
RTNPL01020		RKKPL01020	110	107.7	144.0	41.5
RTNPL01022			125	123.2	165.8	44.7
RTNPL01023			140	135.3	184.4	46.0
RTNPL01024			160	155.6	211.5	47.1

CO 90°

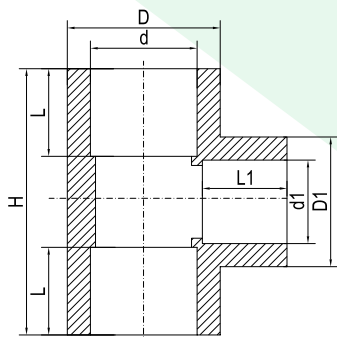


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	L
				mm	mm	mm
RTNPC04002	RNTPC04002	RKKPC04002	20	19.0	27.2	16.0
RTNPC04004	RNTPC04004	RKKPC04004	25	23.9	34.0	16.0
RTNPC04006	RNTPC04006	RKKPC04006	32	30.9	41.8	19.5
RTNPC04009	RNTPC04009	RKKPC04009	40	38.8	52.5	23.2
RTNPC04013	RNTPC04013	RKKPC04013	50	48.8	65.8	26.5
RTNPC04016	RNTPC04016	RKKPC04016	63	61.8	85.7	28.3
RTNPC04017		RKKPC04017	75	73.3	99.8	32.5
RTNPC04019		RKKPC04019	90	88.4	120.1	36.1
RTNPC04020		RKKPC04020	110	107.7	145.0	43.5
RTNPC04022			125	122.6	166.2	44.1
RTNPC04023			140	135.0	185.0	47.1
RTNPC04024			160	155.6	208.0	49.0

TÊ ĐỀU

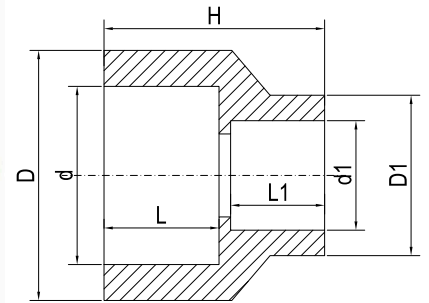


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L
				mm	mm	mm	mm
RTNPT07002	RNTPT07002	RKKPT07002	20	19.0	27.5	51.5	16.0
RTNPT07004	RNTPT07004	RKKPT07004	25	23.9	33.0	59.5	18.0
RTNPT07006	RNTPT07006	RKKPT07006	32	30.9	42.2	69.5	19.0
RTNPT07009	RNTPT07009	RKKPT07009	40	38.8	52.0	87.0	23.0
RTNPT07013	RNTPT07013	RKKPT07013	50	48.7	65.0	102.0	26.0
RTNPT07016	RNTPT07016	RKKPT07016	63	61.8	87.0	123.0	29.0
RTNPT07017		RKKPT07017	75	73.3	98.7	146.0	34.0
RTNPT07019		RKKPT07019	90	87.9	118.0	168.0	37.5
RTNPT07020		RKKPT07020	110	107.7	145.0	201.0	43.2
RTNPT07022			125	122.6	167.0	218.0	44.7
RTNPT07023			140	135.5	185.0	238.0	47.0
RTNPT07024			160	155.6	213.0	257.0	48.4



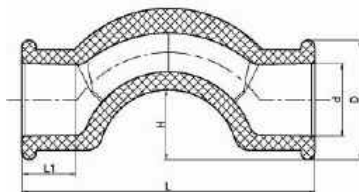
TÊ GIẢM

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	d1	D1	H	L	L1
				mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
RTNPT08219	RNTPT08219	RKKPT08219	25x20	23.9	33.9	19.0	28.0	58.2	18.2	17.5
RTNPT08301	RNTPT08301	RKKPT08301	32x20	30.9	42.0	19.0	28.0	65.5	19.8	16.8
RTNPT08302	RNTPT08302	RKKPT08302	32x25	30.9	42.0	23.9	33.8	68.9	20.0	18.0
RTNPT08401	RNTPT08401	RKKPT08401	40x20	38.8	52.0	19.0	26.5	62.0	20.3	15.3
RTNPT08402	RNTPT08402	RKKPT08402	40x25	38.8	52.0	23.9	34.0	72.3	23.5	15.8
RTNPT08403		RKKPT08403	40x32	38.8	52.2	30.9	43.0	75.3	21.5	19.3
RTNPT08501	RNTPT08501	RKKPT08501	50x20	48.7	64.5	19.0	27.9	73.8	25.7	15.7
RTNPT08502	RNTPT08502	RKKPT08502	50x25	48.7	64.8	23.9	33.8	77.8	25.5	16.8
RTNPT08503		RKKPT08503	50x32	48.7	66.4	30.9	44.5	83.5	24.7	19.6
RTNPT08504		RKKPT08504	50x40	48.7	66.6	38.8	54.7	91.7	25.1	23.6
RTNPT08606	RNTPT08606	RKKPT08606	63x20	61.6	82.4	19.0	27.5	81.0	28.8	21.8
RTNPT08607	RNTPT08607	RKKPT08607	63x25	61.6	83.8	23.9	35.8	85.3	29.3	17.7
RTNPT08608	RNTPT08608	RKKPT08608	63x32	61.6	83.5	30.9	44.8	91.6	29.1	19.8
RTNPT08609		RKKPT08609	63x40	61.6	83.8	38.8	56.0	99.5	29.2	21.9
RTNPT08610		RKKPT08610	63x50	61.6	82.3	48.7	65.5	105.5	28.0	24.3
RTNPT08702		RKKPT08702	75x32	73.3	98.0	30.9	42.0	112.0	34.0	22.0
RTNPT08704		RKKPT08704	75x40	73.3	98.5	38.8	53.6	112.0	34.0	22.2
RTNPT08707		RKKPT08707	75x50	73.3	98.0	48.7	66.0	121.0	33.6	24.8
RTNPT08709		RKKPT08709	75x63	73.3	98.5	61.6	83.2	134.0	34.0	29.0
RTNPT08904		RKKPT08904	90x40	87.9	118.0	38.8	52.0	129.0	37.5	25.5
RTNPT08907		RKKPT08907	90x50	87.9	118.0	48.7	66.0	129	37.5	25.3
RTNPT08909		RKKPT08909	90x63	87.9	118.4	61.6	83.3	142.0	37.8	29.1
RTNPT08910		RKKPT08910	90x75	87.9	118.5	73.3	99.0	154.0	37.8	34.0
RTNPT08102		RKKPT08102	110x50	107.7	143.2	48.7	65.3	140.0	41.5	24.2
RTNPT08104		RKKPT08104	110x63	107.7	144.5	61.6	84.0	153.0	43.0	29.2
RTNPT08105		RKKPT08105	110x75	107.7	144.0	73.3	99.0	165.0	43.2	34.4
RTNPT08107		RKKPT08107	110x90	107.7	144.0	87.9	119.0	182.0	43.2	38.0
RTNPT08118			125x110	122.6	165.8	107.7	146.8	205.0	45.0	38.0
RTNPT08123			140x110	136.3	187.5	107.7	146.8	209.5	47.0	38.0
RTNPT08127			160x90	152.3	210.0	87.9	120.4	188.0	48.5	36.2
RTNPT08128			160x110	155.5	213.0	107.7	148.1	208.0	48.5	42.3
RTNPT08129			160x125	154.0	212.0	122.9	165.8	228.0	48.4	44.7
RTNPT08130			160x140	154.0	212.0	136.3	187.5	244.0	49.0	47.0



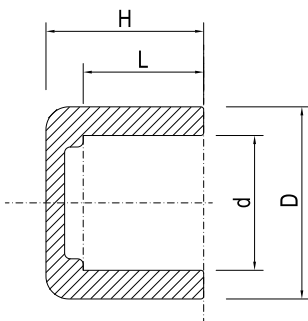
NỐI GIẢM

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	d1	D1	H	L	L1
				mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
RTNPC34219	RNTPC34219	RKKPC34219	25x20	23.9	34.5	19.0	27.7	39.0	16.2	17.5
RTNPC34301	RNTPC34301	RKKPC34301	32x20	30.9	41.0	19.0	26.7	35.8	19.0	14.0
RTNPC34302	RNTPC34302	RKKPC34302	32x25	30.9	40.7	23.9	32.6	37.3	19.6	16.4
RTNPC34401	RNTPC34401	RKKPC34401	40x20	38.8	49.2	19.0	25.7	39.5	19.5	14.0
RTNPC34402	RNTPC34402	RKKPC34402	40x25	38.8	49.9	23.9	32.0	40.3	18.3	16.6
RTNPC34403	RNTPC34403	RKKPC34403	40x32	38.8	50.2	30.9	41.0	40.7	19.5	17.2
RTNPC34501	RNTPC34501	RKKPC34501	50x20	48.7	65.2	19.0	27.8	49.5	25.5	16.5
RTNPC34502	RNTPC34502	RKKPC34502	50x25	48.7	65.0	23.9	34.0	49.5	25.0	17.8
RTNPC34503	RNTPC34503	RKKPC34503	50x32	48.7	65.2	30.9	42.3	49.5	25	19.3
RTNPC34504	RNTPC34504	RKKPC34504	50x40	48.7	65.2	38.8	51.5	50.5	25.5	21.5
RTNPC34606		RKKPC34606	63x20	61.6	84.6	19.0	28.2	57.9	29.6	17.2
RTNPC34607	RNTPC34607	RKKPC34607	63x25	62.0	86.9	24.0	36.2	79.0	28.5	17.2
RTNPC34608	RNTPC34608	RKKPC34608	63x32	61.9	86.5	31.0	45.0	68.0	28.0	19.0
RTNPC34609	RNTPC34609	RKKPC34609	63x40	62.0	86.5	39.0	57.0	70.0	27.0	21.0
RTNPC34610	RNTPC34610	RKKPC34610	63x50	61.9	87.0	48.7	70.3	68.0	28.8	24.3
RTNPC34702		RKKPC34702	75x32	73.3	96.7	30.9	42.6	80.3	32.0	19.3
RTNPC34704		RKKPC34704	75x40	73.3	98.0	38.8	53.0	63.5	33.2	21.4
RTNPC34707		RKKPC34707	75x50	73.3	98.3	48.7	65.7	66.5	33.5	25.1
RTNPC34709		RKKPC34709	75x63	73.3	98.5	61.6	83.0	69	33.5	29.2
RTNPC34904		RKKPC34904	90x40	87.9	116.0	38.8	52.4	85.2	34.5	22.0
RTNPC34907		RKKPC34907	90x50	87.9	117.8	48.7	65.8	71.7	38.6	24.0
RTNPC34909		RKKPC34909	90x63	87.9	118.5	61.6	83.2	73.7	37.4	29.0
RTNPC34910		RKKPC34910	90x75	87.9	118.2	73.3	98.8	78.4	38.0	33.8
RTNPC34102		RKKPC34102	110x50	107.7	143.0	48.7	66.1	100.2	42.2	26.7
RTNPC34104		RKKPC34104	110x63	107.7	143.7	61.6	83.1	84.5	43.1	29.1
RTNPC34105		RKKPC34105	110x75	107.7	144.0	73.1	98.4	85.2	43.5	34.0
RTNPC34107		RKKPC34107	110x90	107.7	143.7	87.9	118.5	88.7	43.6	37.7
RTNPC34118			125x110	122.6	166.8	107.1	146.9	108.6	45.5	41.0
RTNPC34123			140x110	136.3	187.5	107.1	146.9	112.0	47.0	38.0
RTNPC34127			160x90	153.2	210.0	88.2	119.3	112.9	48.6	35.9
RTNPC34128			160x110	154.0	211.0	108.0	147.0	116.5	48.3	41.6
RTNPC34129			160x125	153.8	211.0	122.2	167.3	123.9	49.0	44.1
RTNPC34130			160x140	154.8	211.0	136.3	187.5	126.9	48.3	46.5



KHÚC CONG

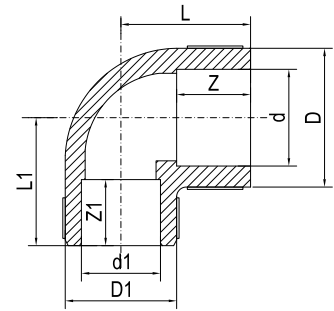
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	L1
			mm	mm	mm	mm	mm
RTNPK11002	RKKPK11002	20	19.0	32.8	18.6	85.6	18.6
RTNPK11004	RKKPK11004	25	23.9	39.7	23.5	98.0	21.0
RTNPK11006	RKKPK11006	32	30.9	47.8	35.0	155.0	21.0



BÍT ĐẦU ỐNG

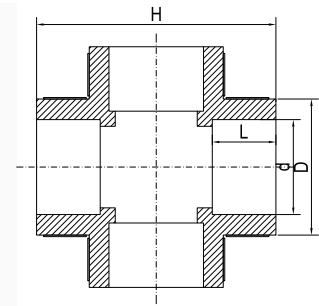
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L
				mm	mm	mm	mm
RTNPB01002	RNTPB01002	RKKPB01002	20	19.0	27.4	25.0	18.5
RTNPB01004	RNTPB01004	RKKPB01004	25	23.9	33.5	27.5	21.0
RTNPB01006	RNTPB01006	RKKPB01006	32	30.9	42.0	30.0	21.0
RTNPB01009	RNTPB01009	RKKPB01009	40	38.8	54.5	38.5	26.0
RTNPB01013	RNTPB01013	RKKPB01013	50	48.7	64.5	40.0	28.0
RTNPB01016	RNTPB01016	RKKPB01016	63	61.6	81.5	55.0	34.0
RTNPB01017		RKKPB01017	75	73.3	98.1	51.5	34.5
RTNPB01019		RKKPB01019	90	87.9	118.2	58.0	37.5
RTNPB01020		RKKPB01020	110	107.7	144.0	68.0	44.5

CO GIẢM



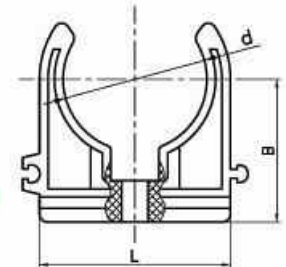
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	d1	D1	L	L1	Z	Z1
			mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
RTNPC14219	RKKPC14219	25x20	23.9	35.0	19.0	28.9	30.0	30.0	18.5	17.4
RTNPC14301	RKKPC14301	32x20	30.9	42.5	19.0	28.4	33.0	28.0	20.0	16.2
RTNPC14302	RKKPC14302	32x25	30.9	42.8	23.9	34.0	35.0	30.0	20.4	18.4

TỨ THÔNG ĐỀU

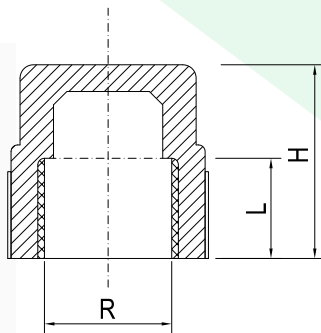


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L
			mm	mm	mm	mm
RTNPT26002	RKKPT26002	20	19	27.0	55.0	16.0
RTNPT26004	RKKPT26004	25	23.9	34.5	60.5	18.5
RTNPT26006	RKKPT26006	32	30.9	42.2	69.5	19.0
RTNPT26009	RKKPT26009	40	38.8	50.3	79.5	19.0

KẸP ỐNG

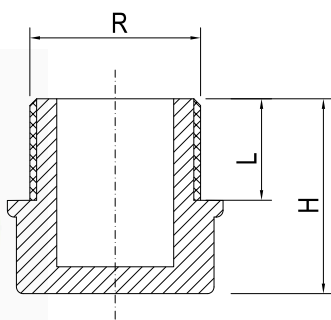


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	B	L
			mm	mm	mm
RTNPK04002	RKKPK04002	20	19.1	17.5	23.2
RTNPK04004	RKKPK04004	25	24.3	25.0	36.5
RTNPK04006	RKKPK04006	32	30.9	28.5	45.7



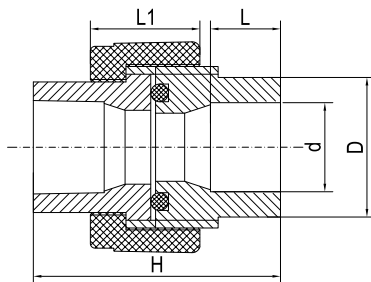
BÍT REN TRONG

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	H	L	R
				mm	mm	inch
RTNPB03817	RNTPB03817	RKKPB03817	1/2	26.0	14.0	1/2
RTNPB03818	RNTPB03818	RKKPB03818	3/4	29.0	15.0	3/4



BÍT REN NGOÀI

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	H	L	R
				mm	mm	inch
RTNPB02817	RNTPB02817	RKKPB02817	1/2	24.5	10.1	1/2
RTNPB02818	RNTPB02818	RKKPB02818	3/4	26.5	12.5	3/4
RTNPB02819	RNTPB02819	RKKPB02819	1	29.0	15.1	1.0

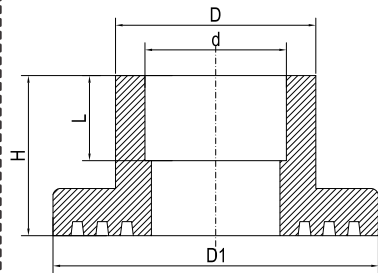


RẮC CO NHỰA

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	L1
			mm	mm	mm	mm	mm
RTNPR01002	RKKPR01002	20	19	26.3	52.3	17.2	23.5
RTNPR01004	RKKPR01004	25	23.9	33.0	52.5	17.5	23.6
RTNPR01006	RKKPR01006	32	30.9	41.6	63.0	23.0	24.9
RTNPR01009	RKKPR01009	40	38.8	52.1	80.7	29.9	34.2
RTNPR01013	RKKPR01013	50	48.7	65.5	88.4	25.5	39.2



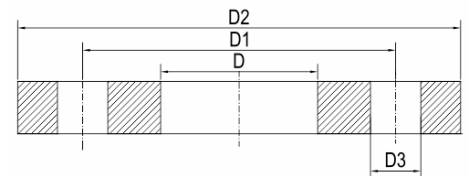
VÒNG TRONG MẶT BÍCH - NHỰA



Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	D1	H	L
			mm	mm	mm	mm	mm
RTNPV04009	RKKPV04009	40	38.9	54.0	71.5	24.0	22.0
RTNPV04013	RKKPV04013	50	48.9	64.0	82.5	26.0	23.0
RTNPV04016	RKKPV04016	63	61.6	76.7	101.8	42.6	27.6
RTNPV04017	RKKPV04017	75	73.3	91.2	122.0	44.6	30.0
RTNPV04019	RKKPV04019	90	87.9	108.6	137.4	47.9	30.0
RTNPV04020	RKKPV04020	110	108.0	132.0	151.5	52.9	34.6
RTNPV04022		125	123.2	148.0	188.0	63.0	45.0
RTNPV04023		140	135.5	165.0	188.0	67.0	47.0
RTNPV04024		160	155.6	188.0	212.0	72.0	49.0
RTNPV04026		200	196.5	257.3	291.2	69.5	51.2



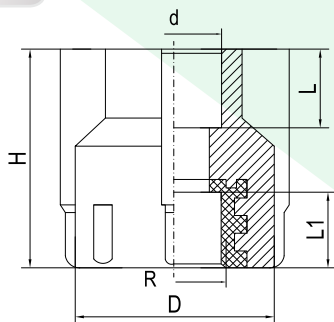
VÒNG NGOÀI MẶT BÍCH - THÉP



MẶT BÍCH THÉP

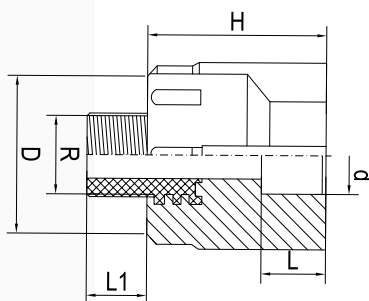
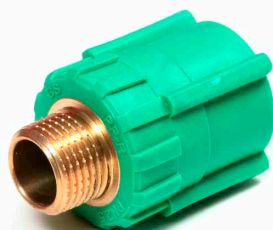
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính
RTNPM08009	RKKPM08009	40
RTNPM08013	RKKPM08013	50
RTNPM08016	RKKPM08016	63
RTNPM08017	RKKPM08017	75
RTNPM08019	RKKPM08019	90
RTNPM08020	RKKPM08020	110
RTNPM08022		125
RTNPM08023		140
RTNPM08024		160

Đường kính	Số lỗ	D	D1	D2	D3
		mm	mm	mm	mm
40	4	55.0	100.0	140.0	18.1
50	4	65.0	110.0	150.0	18.1
63	4	78.0	125.0	165.0	18.1
75	4	92.0	145.0	185.0	18.1
90	8	110.0	160.0	200.0	18.1
110	8	133.0	180.0	220.0	18.1
125	8	150.0	210.0	250.0	18.1
140	8	167.0	210.0	250.0	18.1
160	8	190.0	240.0	285.0	22.1



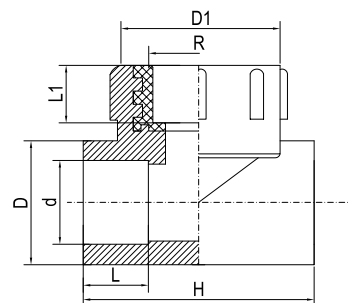
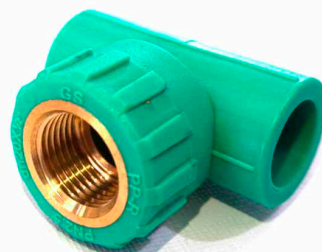
NỐI REN TRONG

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPN22801	RNTPN22801	RKKPN22801	20x1/2	19.0	37.5	41.0	17.2	14.3	1/2
RTNPN22802		RKKPN22802	20x3/4	19.0	46.0	40.8	15.7	14.3	3/4
RTNPN22803	RNTPN22803	RKKPN22803	25x1/2	23.9	37.7	42.0	17.5	15	1/2
RTNPN22804	RNTPN22804	RKKPN22804	25x3/4	23.9	44.5	44.5	19.5	15.0	3/4
RTNPN22806		RKKPN22806	32x3/4	30.9	42.8	45.0	18.6	19.2	3/4
RTNPN22807		RKKPN22807	32x1	30.9	58.7	54.9	20.0	16.8	1.0
RTNPN22809		RKKPN22809	40x1.1/4	38.8	72.0	66.0	22.5	20.6	1.1/4
RTNPN22811		RKKPN22811	50x1.1/2	48.7	84.2	66.3	24.5	22.6	1.1/2
RTNPN22813		RKKPN22813	63x2	61.6	99.8	79.5	29.0	24	2
RTNPN22815		RKKPN22815	75x2.1/2	73.3	119.5	88.5	33.5	25.1	2.1/2
RTNPN22816		RKKPN22816	90x3	87.9	138.4	94.8	35.7	28.2	3



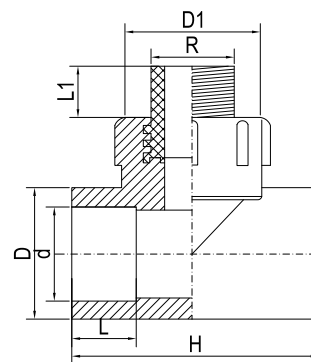
NỐI REN NGOÀI

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPN20801	RNTPN20801	RKKPN20801	20x1/2	19.0	37.6	54.5	17.7	14	1/2
RTNPN20802		RKKPN20802	20x3/4	19.0	46.0	56.3	16.5	14.7	3/4
RTNPN20803	RNTPN20803	RKKPN20803	25x1/2	23.9	37.5	55.8	18.0	14.9	1/2
RTNPN20804	RNTPN20804	RKKPN20804	25x3/4	23.9	44.5	60.0	19.2	14.9	3/4
RTNPN20806		RKKPN20806	32x3/4	30.9	42.8	59.7	18.2	19.1	3/4
RTNPN20807		RKKPN20807	32x1	30.9	54.4	67.5	17.4	19.1	1.0
RTNPN20809		RKKPN20809	40x1.1/4	38.8	71.8	83.0	22.4	18.5	1.1/4
RTNPN20811		RKKPN20811	50x1.1/2	48.7	84.0	86.2	25.4	17.5	1.1/2
RTNPN20813		RKKPN20813	63x2	61.6	99.7	101.5	29.5	22.2	2
RTNPN20815		RKKPN20815	75x2.1/2	73.3	120.0	106.0	33.7	24.5	2.1/2
RTNPN20816		RKKPN20816	90x3	87.9	138.4	95.0	35.6	25	3



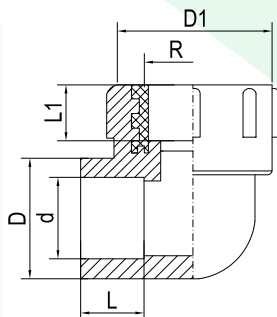
TÊ REN TRONG

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	D1	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPT22801	RNTPT22801	RKKPT22801	20x1/2	19.0	27.5	56.5	15.6	37.7	14.3	1/2
RTNPT22802		RKKPT22802	20x3/4	19.3	28.1	62.0	16.0	45.0	14.3	3/4
RTNPT22803	RNTPT22803	RKKPT22803	25x1/2	23.9	33.7	60.5	17.5	37.8	15	1/2
RTNPT22804		RKKPT22804	25x3/4	23.9	35.2	64.2	17.0	43.7	14.8	3/4
RTNPT22806		RKKPT22806	32x3/4	31.3	43.5	76.0	18.5	44.4	19.2	3/4
RTNPT22807		RKKPT22807	32x1	30.9	43.3	77.8	19.6	56.8	16.1	1.0
RTNPT22809		RKKPT22809	40x1.1/4	38.8	55.0	94.5	22.0	69.3	20.6	1.1/4



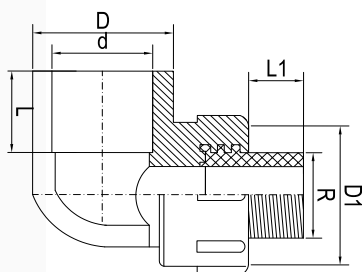
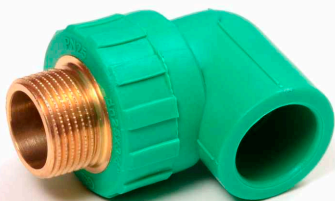
TÊ REN NGOÀI

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	D1	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPT20801	RNTPT20801	RKKPT20801	20x1/2	19.0	27.5	56.3	15.5	37.7	14	1/2
RTNPT20802		RKKPT20802	20x3/4	19.0	28.0	62.0	16.1	44.7	14.0	3/4
RTNPT20803	RNTPT20803	RKKPT20803	25x1/2	23.9	33.5	60.8	17.5	37.7	14.9	1/2
RTNPT20804		RKKPT20804	25x3/4	23.9	35.1	64.2	17.1	43.6	14.8	3/4
RTNPT20806		RKKPT20806	32x3/4	31.3	43.6	76.0	18.3	45	19.1	3/4
RTNPT20807		RKKPT20807	32x1	30.9	43.3	72.6	14.6	52.0	16.7	1.0
RTNPT20809		RKKPT20809	40x1.1/4	38.8	55.2	94.4	22.0	71.5	18.8	1.1/4



CO REN TRONG

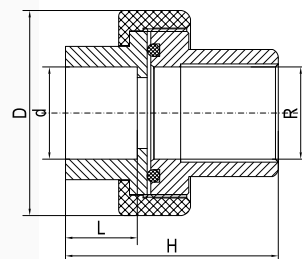
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	L	D1	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPC22801	RNTPC22801	RKKPC22801	20x1/2	19.0	27.6	20.0	37.7	14.3	1/2
RTNPC22802		RKKPC22802	20x3/4	19.0	28.3	16.7	45.0	14.3	3/4
RTNPC22803	RNTPC22803	RKKPC22803	25x1/2	23.6	33.6	21.8	37.7	15	1/2
RTNPC22804	RNTPC22804	RKKPC22804	25x3/4	23.7	33.8	18.9	44.8	15.0	3/4
RTNPC22806		RKKPC22806	32x3/4	31.1	43.6	18.4	45.0	19.2	3/4
RTNPC22807		RKKPC22807	32x1	30.9	43.1	20.0	59.0	16.9	1.0
RTNPC22809		RKKPC22809	40x1.1/4	38.8	55.0	22.7	71.6	20.7	1.1/4



CO REN NGOÀI

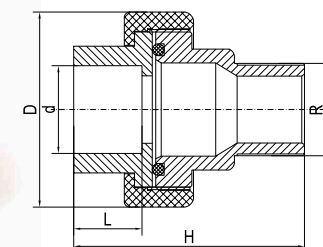
Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	L	D1	L1	R
				mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPC20801	RNTPC20801	RKKPC20801	20x1/2	19.0	27.5	20.0	37.5	14.0	1/2
RTNPC20802		RKKPC20802	20x3/4	19.0	28.0	16.7	44.8	14.0	3/4
RTNPC20803	RNTPC20803	RKKPC20803	25x1/2	23.9	33.5	22.0	37.5	14.9	1/2
RTNPC20804	RNTPC20804	RKKPC20804	25x3/4	23.9	33.7	19.0	44.5	14.9	3/4
RTNPC20806		RKKPC20806	32x3/4	30.9	43.6	18.5	45.2	19.1	3/4
RTNPC20807		RKKPC20807	32x1	30.9	42.8	20.1	58.9	16.2	1.0
RTNPC20809		RKKPC20809	40x1.1/4	38.8	55.0	23.0	71.5	17.7	1.1/4

RẮC CO REN TRONG

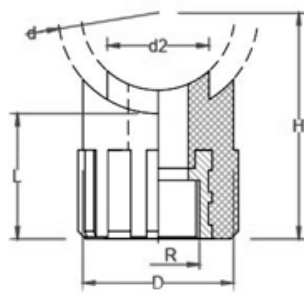


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	R
				mm	mm	mm	mm	inch
RTNPR03801	RNTPR03801	RKKPR03801	20x1/2	19.0	39.9	37.0	15.7	1/2
RTNPR03804	RNTPR03804	RKKPR03804	25x3/4	23.9	46.9	39.6	17.3	3/4
RTNPR03807	RNTPR03807	RKKPR03807	32x1	30.9	56.7	46.0	19.8	1
RTNPR03809	RNTPR03809	RKKPR03809	40x1.1/4	38.8	68.4	53.6	21.5	1.1/4
RTNPR03811	RNTPR03811	RKKPR03811	50x1.1/2	48.7	84.6	62.9	25.4	1.1/2
RTNPR03813	RNTPR03813	RKKPR03813	63x2	61.6	104.2	73.6	29.4	2

RẮC CO REN NGOÀI

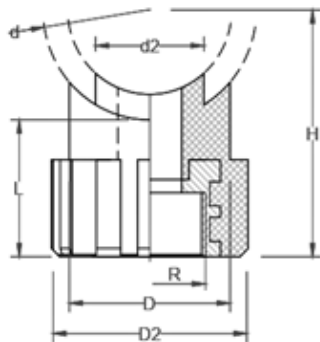


Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	R
				mm	mm	mm	mm	inch
RTNPR02801	RNTPR02801	RKKPR02801	20x1/2	19.0	40.0	48.5	15.6	1/2
RTNPR02804	RNTPR02804	RKKPR02804	25x3/4	23.9	47.1	52.8	17.3	3/4
RTNPR02807	RNTPR02807	RKKPR02807	32x1	30.9	57.0	60.4	19.8	1
RTNPR02809	RNTPR02809	RKKPR02809	40x1.1/4	38.8	68.5	73.1	21.3	1.1/4
RTNPR02811	RNTPR02811	RKKPR02811	50x1.1/2	48.7	84.5	85.3	25.3	1.1/2
RTNPR02813	RNTPR02813	RKKPR02813	63x2	61.6	104.0	93.5	29.3	2



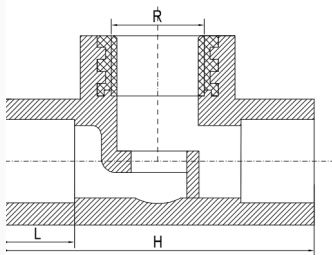
SADDLE REN TRONG (1/2)

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	d2	L	H	D	R
			mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPS01820	RKKPS01820	40x25x1/2	40	25.4	31.0	51.6	37.6	1/2
RTNPS01821	RKKPS01821	50x25x1/2	50	25.4	31.0	56.1	37.6	1/2
RTNPS01822	RKKPS01822	63x25x1/2	63	25.4	31.0	64.7	37.6	1/2
RTNPS01823	RKKPS01823	75x25x1/2	75	25.4	31.0	72.5	37.6	1/2
RTNPS01824	RKKPS01824	90x25x1/2	90	25.4	31.0	77.7	37.6	1/2
RTNPS01825	RKKPS01825	110x25x1/2	110	25.4	31.0	88.4	37.6	1/2



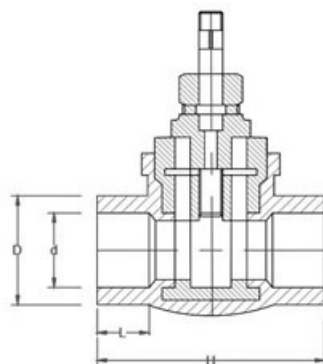
SADDLE REN TRONG (3/4)

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	d2	L	H	D	D2	R
			mm	mm	mm	mm	mm	mm	inch
RTNPS01826	RKKPS01826	40x25x3/4	40	25.4	31.0	51.6	37.6	44.0	3/4
RTNPS01827	RKKPS01827	50x25x3/4	50	25.4	31.0	56.1	37.6	44.0	3/4
RTNPS01828	RKKPS01828	63x25x3/4	63	25.4	31.0	64.7	37.6	44.0	3/4
RTNPS01829	RKKPS01829	75x25x3/4	75	25.4	31.0	72.5	37.6	44.0	3/4
RTNPS01830	RKKPS01830	90x25x3/4	90	25.4	31.0	77.7	37.6	44.0	3/4
RTNPS01831	RKKPS01831	110x25x3/4	110	25.4	31.0	88.4	37.6	44.0	3/4



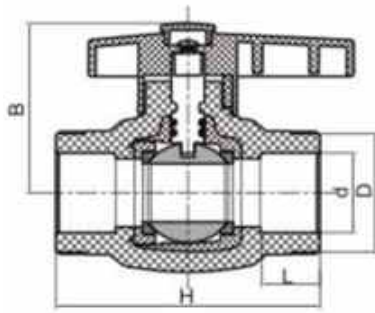
VAN XOAY

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện ngoài trời	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d	D	H	L	R
				mm	mm	mm	mm	inch
RTNPV03002	RNTPV03002	RKKPV03002	20	19.0	27.8	66.5	17.5	1/2
RTNPV03004	RNTPV03004	RKKPV03004	25	23.9	33.7	78.0	20.1	3/4
RTNPV03006	RNTPV03006	RKKPV03006	32	30.9	42.4	86.5	20.1	1
RTNPV03009		RKKPV03009	40	38.8	52.8	95.6	21.3	1.1/4
RTNPV03013		RKKPV03013	50	48.7	66.1	111.0	25.3	1.1/2
RTNPV03016		RKKPV03016	63	61.6	82.5	121.0	25.0	2.0
RTNPV03017		RKKPV03017	75	73.7	100.0	131.0	31.5	2.1/2
RTNPV03019		RKKPV03019	90	88.5	118.6	158.2	35.8	3.0
RTNPV03020		RKKPV03020	110	107.7	146.0	196.0	41.5	4



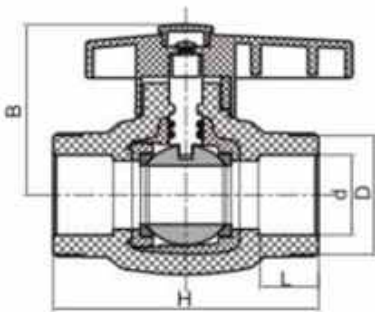
VAN CỔNG (MỞ 100%)

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	d mm	D mm	H mm	L mm
RTNPV05002	RKKPV05002	20	19.0	28.0	65.0	14.5
RTNPV05004	RKKPV05004	25	24.0	35.0	72.0	16.0
RTNPV05006	RKKPV05006	32	31.0	44.0	80.0	18.5
RTNPV05009	RKKPV05009	40	39.0	54.5	98.0	23.0



VAN BÍ TAY GẠT NÓNG

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	D	d	L	H	B
			mm	mm	mm	mm	inch
RTNPV02002	RKKPV02002	20	29.2	19.2	17.5	76.6	48.5
RTNPV02004	RKKPV02004	25	35.8	24.1	19.0	79.0	51.8
RTNPV02006	RKKPV02006	32	44.2	31.0	19.5	88.3	59.3
RTNPV02009	RKKPV02009	40	55.0	38.9	21.3	103.4	68.5
RTNPV02013	RKKPV02013	50	68.6	48.9	23.2	114.5	78.8
RTNPV02016	RKKPV02016	63	87.2	61.8	27.0	131.4	82.5



VAN BÍ TAY GẠT LẠNH

Mã phụ kiện trong nhà	Mã phụ kiện kháng khuẩn	Đường kính	D	d	L	H	B
			mm	mm	mm	mm	inch
RTNPV01002	RKKPV01002	20	29.2	19.2	17.5	76.6	48.5
RTNPV01004	RKKPV01004	25	35.8	24.1	19.0	79.0	51.8
RTNPV01006	RKKPV01006	32	44.2	31.0	19.5	88.3	59.3
RTNPV01009	RKKPV01009	40	55.0	38.9	21.3	103.4	68.5
RTNPV01013	RKKPV01013	50	68.6	48.9	23.2	114.5	78.8
RTNPV01016	RKKPV01016	63	87.2	61.8	27.0	131.4	82.5

HYATT REGENCY HỒ TRÀM RESORT & SPA

Năm thực hiện: 2023



TÒA NHÀ CĂN HỘ VĂN PHÒNG DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HH4-1, HH4-2, HH4-3 - BA SON QUẬN 1

Năm thực hiện: 2023

CHARM RESORT LONG HẢI, BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Năm thực hiện: 2022



CĂN HỘ CHUNG CƯ METRO STAR, QUẬN 9

Năm thực hiện: 2021-2022



FPT CITY (FPT PLAZA 2) - ĐÀ NẴNG

Năm thực hiện: 2021-2022

**CĂN HỘ PARKVIEW - BÌNH DƯƠNG**

Năm thực hiện: 2021

**FPT CITY (FPT PLAZA 1) - ĐÀ NẴNG**

Năm thực hiện: 2020-2021

**PICITY HIGH PARK QUẬN 12**

Năm thực hiện: 2021

COCO OCEAN - SPA RESORT, ĐÀ NẴNG

Năm thực hiện: 2021

CĂN HỘ CHUNG CƯ TECCO HOME

Năm thực hiện: 2021

**VINHOMES SMART CITY
TÂY MỖ, HÀ NỘI**

Năm thực hiện: 2021

KHU DÂN CƯ MINH THÔNG 1,2 QUẬN 2

Năm thực hiện: 2020-2021



BỆNH VIỆN ĐA KHOA BÌNH DƯƠNG

Năm thực hiện: 2019



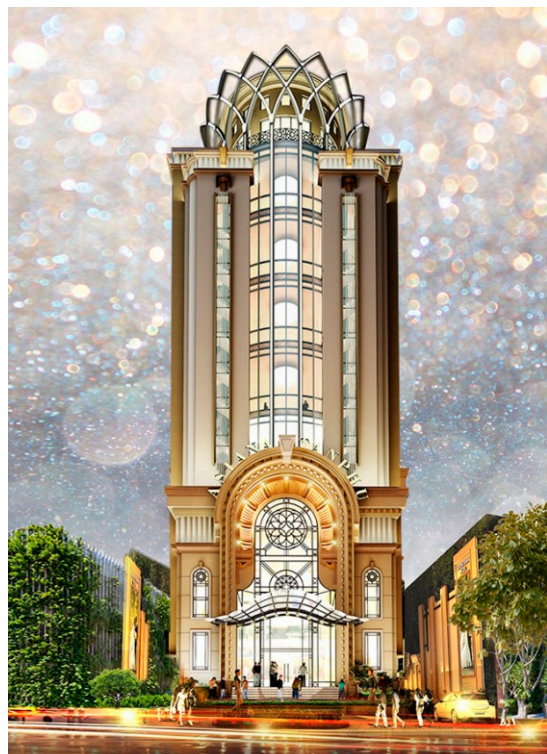
KHU CĂN HỘ CAO TẦNG DIAMOND RIVERSIDE

Năm thực hiện: 2019



TRUNG TÂM HỘI NGHỊ ASIANA PLAZA

Năm thực hiện: 2019



NHÀ Ở XÃ HỘI TÂN ĐẠI MINH - LAMER1

Năm thực hiện: 2019



KHU CĂN HỘ FLORA MIZUKI

Năm thực hiện: 2019



SUNSHINE DIAMOND RIVER, QUẬN 7

Năm thực hiện: 2020

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TIỀN GIANG**

Năm thực hiện: 2020

**TÒA NHÀ 05 LÊ QUÝ ĐÔN, QUẬN 3**

Năm thực hiện: 2020

**CHUNG CƯ RICCA, QUẬN 9**

Năm thực hiện: 2020

**D'LUSSO EMERALD, QUẬN 2**

Năm thực hiện: 2020

**SUNSHINE CITY SÀI GÒN, QUẬN 7**

Năm thực hiện: 2019



CITY GYM BẾN VÂN ĐỒN

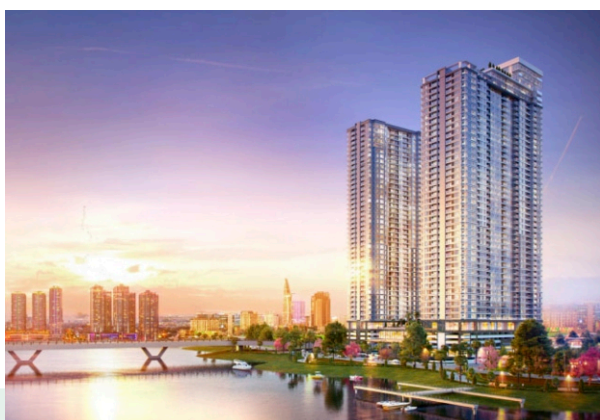
Năm thực hiện: 2019

**OPAL TOWER**

Năm thực hiện: 2018

**SUNWAH PEARL**

Năm thực hiện: 2018

**RIVER PANORAMA**

Năm thực hiện: 2018

**VIET CAPITAL CENTER**

Năm thực hiện: 2018 - 2019

**THẾ GIỚI DI ĐỘNG - ERP QUẬN 9**

Năm thực hiện: 2018



SUNSHINE DIAMOND RIVER, QUẬN 7

Năm thực hiện: 2020

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TIỀN GIANG**

Năm thực hiện: 2020

**TÒA NHÀ 05 LÊ QUÝ ĐÔN, QUẬN 3**

Năm thực hiện: 2020

**CHUNG CƯ RICCA, QUẬN 9**

Năm thực hiện: 2020

**D'LUSSO EMERALD, QUẬN 2**

Năm thực hiện: 2020

**SUNSHINE CITY SÀI GÒN, QUẬN 7**

Năm thực hiện: 2019



ALMA RESORT CAM RANH

Năm thực hiện: 2018



TRƯỜNG HỌC EDISON HƯNG YÊN

Năm thực hiện: 2018



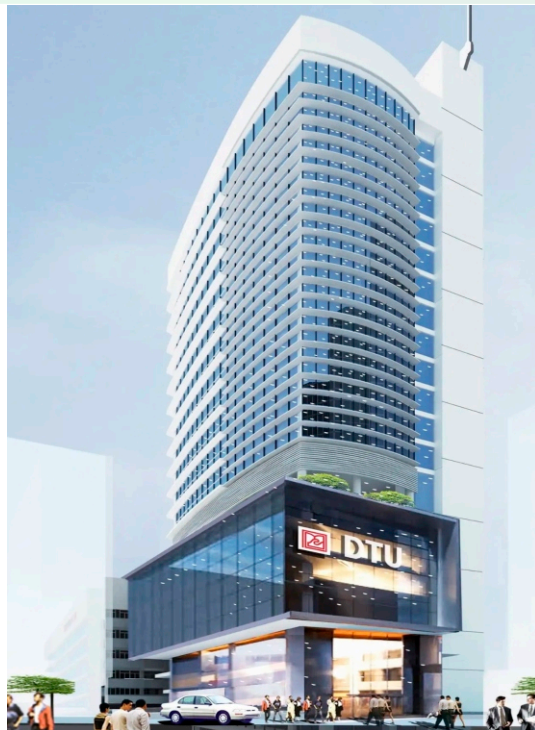
TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS, THPT TƯƠNG LAI

Năm thực hiện: 2018



VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO ĐẠI HỌC DUY TÂN

Năm thực hiện: 2018



VĂN PHÒNG ETOWN 5

Năm thực hiện: 2018



SUNRISE CITY VIEW QUẬN 7

Năm thực hiện: 2017 - 2018



PANORAMA NHA TRANG

Năm thực hiện: 2017 - 2018



CENTANA THỦ THIÊM QUẬN 2 TP.HCM

Năm thực hiện: 2017 - 2018



MỸ ĐÌNH PEARL HÀ NỘI

Năm thực hiện: 2017 - 2018



LUX GARDEN QUẬN 7 TP.HCM

Năm thực hiện: 2017 - 2018



COCOBAY ĐÀ NẴNG

Năm thực hiện : 2017



ORCHARD PARKVIEW

Năm thực hiện : 2017



BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI HÒA

Năm thực hiện: 2018



BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG GD2

Năm thực hiện: 2017



MADISON QUẬN 1 TP.HCM

Năm thực hiện: 2017 - 2018



BỆNH VIỆN XUYÊN Á VINH LONG

Năm thực hiện: 2017



KHÁCH SẠN 5 SAO MARIE CURIE

Năm thực hiện: 2017

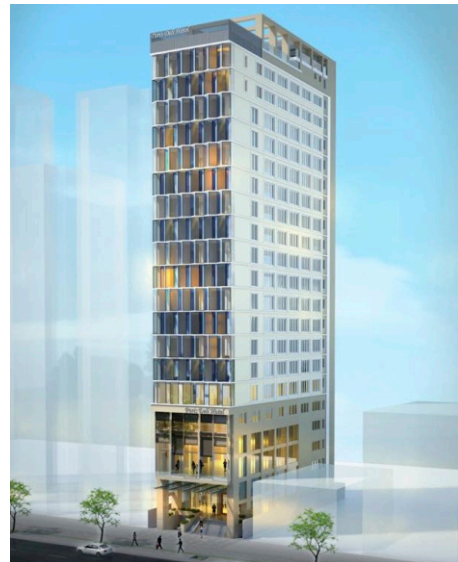


CUNG HỘI NGHỊ QUỐC TẾ ARIYANA ĐÀ NẴNG

Năm thực hiện: 2016

**KHÁCH SẠN PARIS DELI**

Năm thực hiện: 2016

**TTTM THẢO ĐIỀN PEARL QUẬN 2 TP.HCM**

Năm thực hiện: 2016

**KHU BIỆT THỰ NINE SOUTH HUYỆN NHÀ BÈ**

Năm thực hiện: 2016 - 2017

**OPAL GARDEN QUẬN THỦ ĐỨC TP.HCM**

Năm thực hiện: 2017 - 2018

**BỆNH VIỆN QUỐC TẾ MỸ QUẬN 2 TP.HCM**

Năm thực hiện: 2017





EUROCHAM

European Chamber of Commerce in Vietnam

T&S

Solutions for Green World

GS
Safety & Effect

T & S UG (HAFTUNGSBESCHANKT)



Hermann - Barthel – Str.7, D – 97424
Schweinfurt – CHLB Đức.

T&S USA



708 N Valley Street .
Unit H-J Anaheim CA 92801 . USA
Website: tscpvcusa.com

T&S VN



Lô M-3A, Đường số 7,
KCN Long Hậu mở rộng,
Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam.
Website: tsgroup.vn
Email: info@tsgroup.vn

HOTLINE: 093.835.6057 (MR.KHANG)